

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Huyền My

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ
TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa**
2. TS. Đinh Phương Linh

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Đức Hữu
Trường Đại học Công đoàn

Phản biện 2: TS. Đỗ Văn Quân
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Phản biện 3: TS. Nguyễn Đình Tuấn
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ
hợp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
vào hồi: giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do và Mục đích nghiên cứu

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm gần 15% dân số và cư trú chủ yếu ở vùng khó khăn. Mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quan trọng (như Nghị quyết số 88/2019/QH14) nhằm giảm nghèo bền vững, nhưng đời sống kinh tế của đồng bào DTTS vẫn còn thấp, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, và thu nhập bấp bênh.

Nghiên cứu tập trung vào các hộ DTTS tại Hà Nội (xã An Phú và xã Ba Vì, Thành phố Hà Nội). Đây là khu vực ven đô chịu tác động mạnh của đô thị hóa, tạo ra cả cơ hội và áp lực đối với các hộ DTTS thiếu kỹ năng chuyển đổi nghề nghiệp.

Mục đích: Phân tích thực trạng kinh tế của các hộ DTTS tại hai xã, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và phát triển kinh tế hộ theo hướng bền vững.

Nhiệm vụ: Hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích thực trạng sinh kế (thu nhập, điều kiện sản xuất, tiếp cận vốn), đánh giá các yếu tố tác động (chính sách, thị trường, văn hóa) và đề xuất giải pháp.

2. Phạm vi và Khách thể nghiên cứu

Đối tượng: Kinh tế của các hộ DTTS thông qua nguồn thu nhập, các loại hình sinh kế, điều kiện và nguồn lực sản xuất (đất đai, vốn, lao động, kỹ thuật), và khả năng tiếp cận chính sách.

Khách thể: Các hộ DTTS tại hai xã (chủ hộ hoặc thành viên am hiểu kinh tế) và cán bộ địa phương (UBND xã, cán bộ đoàn thể).

Phạm vi: Nghiên cứu được thực hiện tại xã An Phú và xã Ba Vì, Hà Nội, trong giai đoạn 2021–2023.

3. Câu hỏi và Giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu

- Kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì hiện đang ở mức nào?

- Những mô hình sinh kế và hoạt động sản xuất – kinh doanh chính của các hộ dân tộc thiểu số là gì?

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số? Đồng bào dân tộc thiểu số có tiếp cận được các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của Nhà nước không? Nếu có, mức độ tiếp cận, hiệu quả và hạn chế như thế nào?

- Cần có giải pháp nào để nâng cao đời sống kinh tế và phát triển bền vững sinh kế cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu?

Giả thuyết chính:

- Kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì nhìn chung còn thấp hơn so với mặt bằng chung của địa phương.

- Thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp truyền thống và lao động thời vụ, thiếu sự đa dạng hóa sinh kế.

- Các yếu tố như trình độ học vấn, khả năng tiếp cận vốn và đất đai có mối quan hệ thuận chiều với mức thu nhập và hiệu quả kinh tế hộ. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế hộ, nhưng hiệu quả chưa cao do nhiều hộ chưa tiếp cận đầy đủ hoặc không hiểu rõ về các chính sách.

- Nếu được hỗ trợ về vốn, đào tạo kỹ thuật sản xuất, chuyển giao công nghệ và kết nối thị trường, đời sống kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số sẽ được cải thiện rõ rệt và bền vững.

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Chương 1 hệ thống hóa các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến thực trạng kinh tế hộ gia đình, yếu tố tác động và giải pháp nâng cao đời sống kinh tế hộ DTTS.

1.1. Thực trạng kinh tế hộ DTTS

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng kinh tế hộ nông nghiệp (người Kinh) còn chậm biến đổi, manh mún, hiệu quả chưa cao. Đối với hộ DTTS:

- Các hộ DTTS (như ở Hoàng Su Phì, Hà Giang) phải đối mặt với tình trạng nghèo đa chiều, thiếu hụt vốn tự nhiên, xã hội và tài chính.
- Mức sống của hộ DTTS tăng trưởng chậm, chênh lệch phúc lợi lớn giữa các nhóm dân tộc. Nguyên nhân chính là do nguồn lực hộ gia đình, hiệu quả thu nhập từ các nguồn lực và sự thay đổi không gian.
- Nghiên cứu về người DTTS ở khu công nghiệp và khu đô thị cho thấy họ gặp khó khăn về loại hình công việc nhưng có cảm nhận mức độ ổn định khá cao về nguồn thu nhập.
- Hộ Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long có thu nhập thấp, phụ thuộc vào công việc kỹ năng thấp, đất nông nghiệp hạn chế và trình độ học vấn thấp.

1.2. Yếu tố tác động đến kinh tế hộ DTTS

Các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống kinh tế hộ DTTS bao gồm:

- **Nhân khẩu học và Tài sản:** Độ tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn, quy mô gia đình, tài sản, diện tích đất và khả năng tiếp cận các khoản vay ngân hàng.
- **Giáo dục:** Tiềm năng kinh tế của một khu vực phụ thuộc vào trình độ học vấn, thái độ và nhận thức của công dân. Giáo dục là yếu tố then chốt giúp nâng cao đời sống và phát triển bền vững.
- **Văn hóa và Tôn giáo:** Văn hóa truyền thống là kim chỉ nam định hướng cho đồng bào DTTS. Tuy nhiên, phong tục tập quán và trình độ dân trí thấp là nguyên nhân kìm hãm phát triển. Tôn giáo và văn hóa có sự tương tác với phân công lao động và vị thế của chủ hộ.

- **Chính sách và Thể chế:** Chính sách giảm nghèo sinh thái có thể thay đổi đáng kể mô hình sinh kế của nông dân. Hầu hết các chính sách tập trung cải thiện nguồn lực hộ gia đình, rất ít chính sách hướng vào giải quyết vấn đề hiệu quả thu nhập thấp từ các nguồn lực.

1.3. Giải pháp nâng cao đời sống

Các giải pháp được đề xuất tập trung vào:

Nâng cao năng lực và nhân lực: Nâng cao nhận thức, thay đổi suy nghĩ và tập trung phát triển nhân lực chất lượng.

Kinh tế và Thị trường: Đa dạng hóa sinh kế, mở rộng chương trình khuyến nông. Hỗ trợ vốn vay để mở rộng sản xuất. Gắn phát triển kinh tế với du lịch cộng đồng và bảo tồn văn hóa.

Chính sách: Đưa ra cơ chế, chính sách ưu đãi và có tính đặc thù dành riêng cho vùng DTTS. Cần có các chính sách tốt hơn để giải quyết sự phụ thuộc vào cây trồng thương mại.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây đã làm rõ thực trạng nghèo đói và các yếu tố tác động. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng trống về việc nghiên cứu chi tiết đời sống kinh tế hộ dân tộc thiểu số trong bối cảnh đô thị hóa vùng ven đô (như Hà Nội). Luận án sẽ tập trung nghiên cứu những khó khăn, thách thức và tìm ra giải pháp phát triển kinh tế hộ gia đình bền vững, phù hợp với chính sách phát triển của Thủ đô.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và Khái niệm

Dân tộc – Tộc người: Cộng đồng mang tính tộc người có thể đa số hoặc thiểu số của một quốc gia, có chung ngôn ngữ, tiếng nói và đặc điểm văn hóa, ý thức tự giác tộc người.

Dân tộc thiểu số: Là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số (dân tộc Kinh) trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Kinh tế hộ gia đình: Là một tổ chức kinh tế thuộc sở hữu chức năng của một hộ gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung và cùng làm việc để thực hiện các hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực do pháp luật quy định. Kinh tế hộ gia đình vừa là một đơn vị sản xuất, vừa là một đơn vị tiêu dùng.

Hộ gia đình dân tộc thiểu số: Là người thuộc các dân tộc thiểu số (trừ dân tộc Kinh). Các thành viên trong hộ gắn kết với nhau bằng quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, cùng chung sống, cùng quản lý, sử dụng các nguồn vốn sinh kế như đất đai, lao động, tài chính và phân công lao động nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất, tinh thần của hộ phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của tộc người và địa phương.

2.2. Các lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu

Luận án sử dụng sự kết hợp của bốn lý thuyết chính để tạo khung phân tích đa chiều:

Lý thuyết	Nội dung cốt lõi và Vận dụng vào đề tài
Lý thuyết Vốn (Capital Theory) (Pierre Bourdieu)	Phân tích kinh tế hộ thông qua các loại vốn: Vốn kinh tế (đất, tiền), Vốn văn hóa (trình độ, tri thức bản địa), Vốn xã hội (mạng lưới quan hệ), và Vốn con người (sức khỏe, kỹ năng). Giúp giải thích sự khác biệt về mức sống không chỉ từ tài sản vật chất.
Lý thuyết Phát triển Bền vững (Sustainable Development)	Đánh giá sinh kế dựa trên ba trụ cột: Kinh tế (tăng thu nhập), Xã hội (công bằng), và Môi trường (bảo vệ tài nguyên). Giúp đánh giá khả năng chống chịu rủi ro và phát triển lâu dài của hộ DTTS.
Lý thuyết Hiện đại hóa (Modernization Theory)	Giải thích sự chuyển dịch sinh kế từ xã hội truyền thống sang hiện đại ⁶¹ . Phân tích quá trình chuyển đổi từ kinh tế tự cung tự cấp sang kinh tế thị trường và chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ – phi nông nghiệp

2.3. Vài nét về địa bàn nghiên cứu

Địa bàn	Đặc điểm nổi bật
Xã An Phú	Vùng bán sơn địa. DTTS (chủ yếu người Mường) chiếm khoảng 57-68% dân số. Kinh tế chủ yếu nông nghiệp (lúa, ngô), chăn nuôi. Nằm gần Chùa Hương Sơn, có tiềm năng du lịch.
Xã Ba Vì	Vùng đồi núi thấp. 98% dân số là người Dao Quần Chẹt. Nằm trong vùng đệm của Vườn Quốc gia Ba Vì. Kinh tế dựa vào nông nghiệp và nghề truyền thống (thuốc nam dân tộc Dao). Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận: Tiếp cận phát triển cộng đồng và sinh kế bền vững (SLA).

Thu thập dữ liệu:

Sơ cấp (Định lượng): Điều tra bằng bảng hỏi 377 hộ DTTS (186 hộ Ba Vì, 191 hộ An Phú).

Sơ cấp (Định tính): Phỏng vấn sâu 20 người (cán bộ xã và hộ DTTS tiêu biểu).

Thứ cấp: Báo cáo kinh tế – xã hội của UBND xã/huyện, số liệu từ Phòng Dân tộc, các văn bản chính sách.

2.5. Chính sách của Đảng và Nhà nước

Các chính sách được điểm lại bao gồm:

Nghị quyết 88/2019/QH14: Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) 2021–2025: Tập trung thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi. Chương trình hướng tới:

- Tăng thu nhập bình quân của người DTTS trên 2 lần so với năm 2020.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS mỗi năm 3%.
- Phấn đấu 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp

Chương 3. THỰC TRẠNG KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ

Chương 3 tập trung phân tích thực trạng sinh kế, cơ cấu nghề nghiệp, thu nhập, vay vốn và vai trò giới trong lao động của 377 hộ gia đình dân tộc thiểu số (DTTS) tại xã An Phú và xã Ba Vì. Kết quả cho thấy mô hình kinh tế hộ gia đình ở hai địa phương có sự tương đồng về cấu trúc truyền thống nhưng khác biệt về mức độ chuyển dịch sinh kế và tiếp cận thị trường.

3.1. Thực trạng Sinh kế và Sản xuất Nông nghiệp

3.1.1. Cơ cấu nghề nghiệp và Tình trạng Đất nông nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu việc làm của lao động dân tộc thiểu số hiện nay diễn ra tương đối chậm so với mặt bằng chung cả nước. Phần lớn lao động DTTS vẫn tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp, chiếm tới trên 60% tổng lao động DTTS theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc năm 2023, trong khi tỷ lệ lao động tham gia công nghiệp và dịch vụ còn rất hạn chế. Cơ cấu việc làm chung tại hai xã cho thấy nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, Nông nghiệp kết hợp là hình thức phổ biến nhất, chiếm 53,9% , phản ánh xu hướng đa dạng hóa sinh kế để giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên, mức độ và tốc độ chuyển dịch này khác nhau giữa hai xã, sự khác biệt này có thể do các yếu tố về vị trí địa lý, chính sách phát triển hoặc đặc điểm kinh tế địa phương.

So sánh Địa phương:

- Xã Ba Vì (Dao): Tỷ lệ Thuần nông nghiệp cao hơn (39,8%) , cho thấy kinh tế còn nặng về sản xuất truyền thống và phụ thuộc vào nông nghiệp. Tỷ lệ Phi nông nghiệp thấp (11,3%).
- Xã An Phú (Mường): Tỷ lệ Phi nông nghiệp cao hơn (17,3%) , và Nông nghiệp kết hợp chiếm tỷ lệ cao nhất (58,6%). Điều này phản ánh quá trình phi nông nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra mạnh mẽ hơn ở An Phú, do gần các khu vực kinh tế dịch vụ và đô thị hóa.

Sở hữu Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng, với 47,0% hộ sở hữu và trực tiếp canh tác

Xu hướng "Ly nông nhưng chưa ly hương": Tỷ lệ hộ có đất nhưng đang cho thuê/mượn ở mức đáng kể (17,2%), đặc biệt ở An Phú (24,1%). Điều này chứng tỏ nhiều hộ trung niên (nhóm 36–45 tuổi, với 23,7% cho thuê/mượn) rút khỏi canh tác trực tiếp nhưng vẫn giữ đất vì lý do an sinh và văn hóa.

Biến động theo Tuổi: Nhóm trên 65 tuổi có tỷ lệ tăng diện tích đất cao vượt trội (34,8%) so với tỷ lệ giảm (17,4%) , phản ánh xu hướng tích tụ đất tạm thời ở thế hệ lớn tuổi để quản lý hoặc cho con cháu canh tác, thể hiện văn hóa giữ đất.

Có thể kết luận rằng, biến động diện tích đất nông nghiệp trong 5 năm qua phản ánh rõ xu hướng thu hẹp quy mô canh tác ở các nhóm trẻ và trung niên, trong khi nhóm cao tuổi lại gia tăng diện tích đất, cho thấy sự chuyển dịch lao động khỏi nông nghiệp và quá trình tích tụ đất tạm thời ở nhóm lớn tuổi. Điều này có thể đặt ra vấn đề về tính bền vững trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp và sự kế thừa giữa các thế hệ tại khu vực nông thôn.

3.1.2. Thực trạng vị trí việc làm

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, vị trí việc làm của người dân tộc thiểu số hiện nay vẫn chủ yếu gắn với mô hình hộ gia đình tự sản xuất. Số liệu khảo sát tại xã An Phú và Ba Vì cho thấy tới 79% lao động DTTS đang trực tiếp làm nông trong phạm vi hộ, trong khi chỉ 8% có khả năng làm chủ cơ sở sản xuất hoặc trang trại, và khoảng 13% làm công cho các cơ sở nông nghiệp. Điều này phản ánh đặc trưng kinh tế nông hộ nhỏ lẻ, vẫn là hình thức phổ biến ở cả hai địa phương.

Thực trạng vị trí việc làm trong sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển. Ở cả hai địa phương, nông nghiệp vẫn là nguồn sinh kế chủ yếu, nhưng phần lớn lao động vẫn tập trung ở mô hình hộ tự sản xuất nhỏ lẻ, tỷ lệ hộ làm chủ cơ sở hoặc trang trại còn thấp, trong khi một bộ phận lao động thiếu đất phải đi làm thuê. Nhìn chung, sự phân hóa này phản ánh vai

trò trung tâm nhưng chưa đủ mạnh của kinh tế hộ DTTS trong quá trình hiện đại hóa nông nghiệp. Để phát huy tiềm năng, cần tăng cường hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, tích tụ đất đai và liên kết sản xuất, đồng thời khuyến khích các mô hình sinh kế mới như du lịch nông nghiệp, nhằm vừa duy trì sinh kế ổn định, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

3.1.3. Thực trạng về công cụ sản xuất hoạt động sản xuất và hiệu quả kinh tế

Trong quá trình phát triển nông nghiệp, công cụ sản xuất là yếu tố then chốt phản ánh trình độ phát triển và năng lực sản xuất của nông hộ. Việc chuyển đổi từ công cụ thủ công sang cơ giới hóa không chỉ làm thay đổi phương thức canh tác mà còn quyết định đến năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Qua khảo sát thực tế tại hai địa bàn nghiên cứu – xã Ba Vì (huyện Ba Vì) và xã An Phú (huyện Mỹ Đức) – có thể nhận thấy sự khác biệt nhất định về mức độ cơ giới hóa, cơ cấu công cụ và hiệu quả sử dụng trong sản xuất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số.

Hộ dân tộc thiểu số thường quy mô sản xuất nhỏ, nguồn vốn thấp, vì vậy người dân tại đây ít đầu tư máy móc lớn. Dùng trâu bò hoặc xe công nông là lựa chọn chi phí thấp hơn. Máy bơm nước tưới tiêu là công cụ được sử dụng phổ biến nhất, cho thấy tưới tiêu là một vấn đề thiết yếu, người dân đã đầu tư máy móc để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất, đặc biệt trong các mùa khô hoặc khi mưa không đều. Máy bơm nước được ưu tiên vì tầm quan trọng của nguồn nước, tưới tiêu; khi có máy bơm, hộ dân có thể mở rộng diện tích trồng trọt, trồng màu, cây rau, cây dược liệu, măng tre, hoa màu... mà không phụ thuộc vào thời tiết.

Tóm lại, việc phát triển các công cụ sản xuất nông nghiệp hiện đại là một hướng đi đúng đắn để nâng cao năng suất và đời sống cho người dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, cần có sự chung tay của cả chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội.

Hoạt động sản xuất hiện nay tại xã Ba Vì vẫn đa dạng ngành nghề, trong đó: Nổi bật với Trồng lúa, hoa màu (81,5%) chiếm vai trò nền tảng, khai thác măng tre (65,1%), Hái lá thuốc (67,8%) và khai thác từ rừng (măng tre, lá thuốc) là nguồn thu nhập đặc thù và quan trọng, chăn nuôi gia cầm giữ vai trò phổ biến hơn gia súc do tính linh hoạt, nuôi thủy sản còn hạn chế, tiềm năng chưa được khai thác đầy đủ. Có thể khẳng định rằng nông nghiệp tại xã Ba Vì không chỉ đơn thuần là sản xuất lương thực mà còn gắn chặt với khai thác rừng và chăn nuôi, hình thành cơ cấu sinh kế đa dạng nhưng vẫn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên đất và rừng.

- Tăng trưởng Doanh thu: Hái lá thuốc có mức tăng trưởng doanh thu ấn tượng (57,6% hộ tăng), phản ánh sự phát triển của nghề thuốc Nam truyền thống và nhu cầu thị trường dược liệu.

Giảm sút: Chăn nuôi gia súc giảm mạnh nhất (56,5% hộ giảm doanh thu) do dịch bệnh (tả lợn châu Phi) và chi phí thức ăn tăng cao. Điều này cho thấy ảnh hưởng từ dịch bệnh và biến động giá cả thị trường đã tác động mạnh đến ngành chăn nuôi gia cầm trong những năm qua.

Có thể thấy việc sản xuất nông nghiệp ở xã Ba Vì đang có sự dịch chuyển từ ngành chăn nuôi truyền thống sang khai thác và tận dụng tài nguyên rừng. Đây là tín hiệu cần được chính quyền xã và huyện quan tâm, vừa để bảo tồn tài nguyên lâm nghiệp, vừa để đa dạng hóa sinh kế cho người dân.

Thực trạng hoạt động nông nghiệp hiện nay của các hộ gia đình dân tộc thiểu số, có thể nói so với năm 2018, sản lượng sản xuất nông nghiệp của đa số hộ gia đình tương đối ổn định và có xu hướng tăng ở một số hoạt động nhất định.

Các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú đang tham gia đa dạng các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó nổi bật nhất là trồng lúa, hoa màu với tỷ lệ 63,4%, tiếp đến là hái lá buong (46,4%) và chăn nuôi gia cầm (43,8%). Các hoạt động như trồng sen (19,6%), nuôi trồng thủy sản (17,0%)

và chăn nuôi gia súc (30,4%) cũng chiếm một tỷ lệ nhất định, phản ánh sự phân hóa trong cơ cấu sản xuất.

Tăng trưởng Doanh thu: Cả Hái lá bưởi/tre (42,3% hộ tăng) và Trồng sen (27,3% hộ tăng) đều có xu hướng tăng nhẹ về doanh thu, phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa đặc thù của huyện Mỹ Đức. Điều này phản ánh sự chuyển dịch dần sang các hoạt động sản xuất có giá trị kinh tế cao hơn, dù vẫn mang tính cục bộ và chưa bứt phá.

Như vậy, mặc dù cả hai địa phương đều dựa vào nông nghiệp, Ba Vì đã thể hiện bước chuyển mình rõ nét với cơ giới hóa, quy hoạch sản xuất và nâng cao giá trị sản phẩm, từ đó tạo ra thu nhập ổn định và bền vững hơn so với An Phú. Để khắc phục tình trạng bấp bênh tại An Phú, cần có chính sách hỗ trợ tích tụ và tập trung ruộng đất, tăng cường cơ giới hóa và chuyển giao khoa học – kỹ thuật, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa nông hộ với hợp tác xã và doanh nghiệp nhằm đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm. Ngoài ra, việc khuyến khích phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn có thể trở thành hướng đi mới, giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm sự phụ thuộc đơn thuần vào trồng trọt, chăn nuôi.

3.2. Thực trạng kinh tế phi nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp được biết đến như một đặc trưng chung của các hộ gia đình dân tộc thiểu số nói chung. Nhưng với đặc trưng là địa phương nằm trong thành phố Hà Nội có nhiều thuận lợi tiếp cận với các loại hình kinh tế khác nhau vì vậy mà người dân ở đây không chỉ sản xuất mỗi nông nghiệp mà họ còn tham gia nhiều loại hình kinh tế khác nhau. Tại mục nghiên cứu này sẽ tìm hiểu các công việc có thể kể đến như sản xuất tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ và đặc biệt là di cư lao động.

Công việc phi nông nghiệp: Lao động tự do (40,1%) và Kinh doanh, buôn bán (34,2%) là hai nhóm việc làm ngoài nông nghiệp phổ biến nhất, phản ánh tính linh hoạt của sinh kế nông thôn ven đô.

Thu nhập Tăng trưởng: Công việc Cung cấp dịch vụ liên quan tới du lịch có thu nhập tăng cao nhất (62,5% hộ tăng so với 5 năm trước) , cho thấy du lịch (đặc biệt là sen ở An Phú) là động lực kinh tế mới.

Di cư Lao động: 29,7% hộ gia đình có thành viên di cư. Chủ thể Di cư: Vợ (32,1%) và Con cái (23,9%) là thành viên di cư chủ yếu. Phụ nữ DTTS đang đảm nhận vai trò kiếm tiền cho gia đình. Lý do chính của việc di cư đó chính là: Kiếm tiền cho gia đình (56,9%) và Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất (41,3%) là hai lý do chính. Tỷ lệ di cư ở An Phú cao hơn Ba Vì (39,1% so với 21,0%) do áp lực đất đai và cơ hội việc làm phi nông nghiệp tại chỗ hạn chế hơn.

Nhìn chung, công việc ngoài nông nghiệp của người dân ở đây đa dạng nhưng vẫn chủ yếu kết hợp cùng với nông nghiệp, chỉ một bộ phận nhỏ đã thoát ly hẳn nông nghiệp. Cụ thể hơn những công việc ngoài nông nghiệp người dân ở đây đang làm chủ yếu là lao động tự do và kinh doanh buôn bán, ngoài ra cả hai địa phương đều có một bộ phận nhỏ đang làm kinh doanh liên quan đến du lịch đặc biệt có xã An Phú phát triển mạnh hơn do có các đầm sen. Còn nguồn thu nhập từ các công việc ngoài nông nghiệp đó đa số mọi người đều đánh giá tốt hơn so với 5 năm trước, duy chỉ có ngành tiểu thủ công nghiệp đang bị suy giảm. Ngoài ra người dân tộc thiểu số ở cả hai địa phương đều đang di cư và lý do di cư chủ yếu liên quan đến thu nhập và việc làm ở quê thiếu, đất sản xuất không có nên họ phải tìm tới nơi khác để làm việc.

3.3. Thu nhập và Vay mượn

Thu nhập là chỉ báo quan trọng phản ánh mức sống và năng lực tài chính của hộ gia đình. Thu nhập trung bình phổ biến là Từ 3 – 6 triệu đồng/người/tháng (49,6%). Sản xuất nông nghiệp (47,6%) và Kinh doanh, dịch vụ (38,4%) là nguồn đóng góp toàn bộ thu nhập chính cho nhiều hộ. Nhóm làm Phi nông nghiệp có tỷ lệ thu nhập trên 8 triệu đồng/người/tháng

cao nhất (31,5%) , khẳng định chuyển dịch sinh kế là con đường chính để tăng thu nhập.

So sánh giữa 2 địa phương, các hộ gia đình ở xã An Phú có kinh tế tăng so với 5 năm trước cao xã Ba Vì với mức chênh lệch là 15,6% (39,3% so với 23,7%). Còn ở xã Ba Vì hầu hết thu nhập mọi người giữ nguyên và cao hơn xã An Phú là 9,2% (52,2% so với 42,9%), và đáng chú ý hơn là số hộ giảm nhẹ thu nhập cũng hơn là 6,4% (24,2% so với 17,8%). Xét theo nhóm công việc, những người làm phi nông nghiệp có thu nhập tăng so với 5 năm trước chiếm tỷ lệ cao nhất với 51,9%, ngược lại nhóm làm thuần nông nghiệp có thu nhập giảm nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,3%. Như vậy, người dân ở xã An Phú thu nhập sau 5 năm phát triển hơn xã Ba Vì, phải chăng do người dân ở xã An Phú làm kinh doanh nhiều hơn và có lợi thế từ làm dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng do đó mà thu nhập người dân ở đây cải thiện

Vay vốn để phát triển kinh tế là một hình thức tài chính phổ biến được các cá nhân, doanh nghiệp, hoặc tổ chức sử dụng để đáp ứng nhu cầu tài chính hiện nay. Nhưng với các hộ gia đình dân tộc thiểu số họ có những nét đặc thù riêng như bối cảnh văn hóa, lợi thế địa phương hay sự hiểu biết cá nhân về các hình thức vay....để có thể phát triển kinh tế của hộ gia đình tối ưu nhất có thể .

Hiện nay về việc vay vốn: có 21,8% hộ gia đình đang vay vốn (khoảng 1/5) hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện đang vay vốn để phát triển kinh tế.

Nguồn Vay: Chủ yếu từ Bạn bè/Đồng nghiệp (42,7%) và Người thân/Gia đình (40,2%). Đây là mô hình vay vốn dựa trên văn hóa cộng đồng và lòng tin xã hội.

Rủi ro Tín dụng Đen: Có 14,6% hộ vay từ Tín dụng đen. Tỷ lệ này ở Ba Vì (20,5%) cao gấp đôi An Phú (9,3%) , phản ánh sự thiếu tiếp cận thông tin và dịch vụ tín dụng chính thức tại Ba Vì.

Rào cản trong việc vay vốn với các hộ gia đình: Không có nhu cầu (58,3%) là lý do chính, nhưng các rào cản kinh tế cũng đáng kể: Số tiền cho vay không đủ (22,7%) và Không có tài sản thế chấp (18,6%)

3.4. Vai trò của các thành viên trong hộ gia đình

Phân công lao động giữa vợ và chồng là chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ bình đẳng giới trong gia đình – yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững.

Theo số liệu khảo sát tại 2 địa bàn xã nghiên cứu thì người đóng góp thu nhập chính trong hộ gia đình: Chồng (38,2%) và Hai vợ chồng ngang nhau (30,0%) là chủ yếu, nhưng Vợ cũng đóng góp chính cho 19,6% hộ. Tỷ lệ này ở Ba Vì (22,0%) cao hơn An Phú (17,8%). Nhìn chung, phụ nữ vẫn gánh phần lớn các công việc chuẩn bị, chế biến và quản lý tài chính, trong khi chồng đảm nhiệm các khâu đòi hỏi sức lực hoặc kỹ thuật.

Nhìn chung, các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại đây người vợ vẫn tham gia nhiều vào các công việc trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, các hoạt động mà người vợ thường tham gia nhiều nhất thường là chuẩn bị giống, thu hoạch, bán sản phẩm và quản lý thu chi. Còn sự tham gia của người chồng chủ yếu là hoạt động chăm sóc. Đặc biệt sự tham gia của cả 2 vợ chồng trong các hoạt động cũng đã có một tỷ lệ tương đối cao, trong đó có xã An Phú có sự tham gia cao hơn hẳn và đây là một điều tích cực cần phải tiếp tục duy trì và phổ biến rộng hơn để các công việc được san sẻ thay vì người phụ nữ phải gánh vác hết như trước kia.

Tiểu kết chương 3

Chương này đã tập trung làm rõ thực trạng đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã An Phú và Ba Vì của thành phố Hà Nội. Trên cơ sở số liệu khảo sát và phân tích định tính – định lượng, đã phác họa một bức tranh toàn diện về phương thức tổ chức sản xuất, phân công lao động, cơ cấu sinh kế, thu nhập, vốn, vay vốn và sự tham gia của các thành viên hộ gia đình

trong quá trình phát triển kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số tại hai địa phương có sự tương đồng về cấu trúc và hình thức tổ chức, song vẫn tồn tại những khác biệt nhất định về mức độ chuyển dịch sinh kế, cơ hội tạo nguồn thu nhập và tiếp cận nguồn hỗ trợ phát triển.

Như vậy, có thể thấy rằng đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số ở hai xã An Phú và Ba Vì vừa mang những đặc điểm chung của kinh tế nông thôn miền núi, vừa mang sắc thái riêng của từng địa phương. Mặc dù sản xuất nông nghiệp vẫn là trụ cột quan trọng trong sinh kế của hộ gia đình, song quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, đa dạng hóa sinh kế và tham gia thị trường đang diễn ra nhanh chóng hơn ở xã An Phú so với xã Ba Vì. Điều này phản ánh sự năng động và khả năng thích ứng của người dân với yêu cầu phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay.

Chương 4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ

4.1. Yếu tố Đặc trưng Nhân khẩu học

4.1.1. Yếu tố Giới

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo với quan niệm “trọng nam khinh nữ” đã ăn sâu trong đời sống gia đình, đặc biệt ở nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Người đàn ông được xem là trụ cột, chịu trách nhiệm về kinh tế, trong khi phụ nữ bị bó hẹp trong phạm vi gia đình với vai trò nội trợ, chăm con

Nhận thức: Có 56,0% nam và 58,7% nữ đồng ý rằng “Người chồng là trụ cột kinh tế gia đình”. Tuy nhiên, 51,3% nam và 55,4% nữ đồng ý “Ai cũng có thể làm công việc gia đình, không phân biệt giới tính”. Điều này cho thấy nhận thức đang thay đổi nhưng thực tế vẫn bị chi phối bởi quan niệm truyền thống.

Thực tiễn: Dù nam giới là người được công nhận chính, nhưng phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong Quản lý thu chi (58,8% vợ làm nhiều hơn) và các khâu hậu cần sản xuất. An Phú thể hiện sự bình đẳng hơn Ba Vì, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

Mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn về vai trò giới vẫn chưa hoàn toàn tương xứng. Ở cấp độ nhận thức, nhiều người đã đồng ý với quan điểm bình đẳng giới, cho rằng cả nam và nữ đều có thể đảm nhiệm việc gia đình và kinh tế. Tuy nhiên, ở cấp độ thực tế, nam giới vẫn là người được công nhận nhiều hơn trong vai trò trụ cột kinh tế, dù trong nhiều trường hợp, phụ nữ là người đóng góp đáng kể hoặc trực tiếp quản lý tài chính hộ. Hiện tượng này phản ánh một quá trình “song hành” vừa thay đổi vừa bảo lưu của xã hội nông thôn Việt Nam: phụ nữ đang vươn lên, nhưng vẫn bị khung định kiến cũ kìm giữ phần nào về mặt biểu tượng và quyền lực.

Vai trò giới trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và An Phú đang trải qua một quá trình chuyển biến mạnh mẽ cả về nhận thức lẫn thực tiễn. Nếu trước đây, dưới ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và tập quán truyền thống, người đàn ông được xem là trụ cột kinh tế, còn phụ nữ chỉ gắn với vai trò nội trợ, thì nay sự phân công lao động đã trở nên linh hoạt hơn, dựa trên khả năng và hoàn cảnh từng gia đình. Phụ nữ không chỉ tham gia sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, mà còn đảm nhận vai trò chủ động trong các hoạt động kinh doanh, dịch vụ và quản lý tài chính hộ, góp phần quan trọng vào thu nhập gia đình. Có thể khẳng định rằng, sự biến đổi vai trò giới trong các hộ dân tộc thiểu số phản ánh một xu hướng tiến bộ, hòa nhập với quá trình hiện đại hóa và phát triển nông thôn. Phụ nữ không còn chỉ là người “giữ lửa” trong gia đình mà đã trở thành chủ thể tích cực của quá trình sản xuất, kinh doanh và quản lý kinh tế hộ. Tuy nhiên, để đạt được bình đẳng giới thực chất, vẫn cần thời gian, chính sách và đặc biệt là thay đổi nhận thức xã hội bởi như các số liệu cho thấy, giữa “thừa nhận bình đẳng” và “thực hành bình đẳng” vẫn còn một khoảng cách đáng kể.

4.1.2. Yếu tố Độ tuổi và Học vấn

Trong đời sống kinh tế nông thôn Việt Nam nói chung và vùng dân tộc thiểu số nói riêng, tuổi tác là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực lao động, khả năng phát triển nông nghiệp và mức thu nhập của hộ gia đình.

Độ tuổi: Nhóm 36-45 tuổi là trụ cột kép, có thu nhập cao nhất (56,8% ở mức 3-6 triệu VNĐ) và có niềm tin lớn nhất vào khả năng duy trì nông nghiệp. Nhóm 19-35 tuổi có thu nhập cao nhưng chủ yếu từ phi nông nghiệp (8,5% trên 8 triệu VNĐ), phản ánh xu hướng rời bỏ nông nghiệp.

Bên cạnh các yếu tố về giới và độ tuổi lao động thì một trong những yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế hộ gia đình là trình độ học vấn, đặc biệt là trong cộng đồng dân tộc thiểu số.

Trình độ học vấn:

- Học vấn thấp (Chưa từng đi học/Tiểu học) gắn liền với Nông nghiệp kết hợp (66,7% - 71,7%) và tỷ lệ Phi nông nghiệp thấp (8,9% - 8,7%).
- Học vấn cao (THPT trở lên) có tỷ lệ tham gia Phi nông nghiệp cao hơn (THPT: 19,3%; Đại học: 25,0%).
- Thu nhập có xu hướng tăng lên cùng với trình độ học vấn. Nhóm Trung cấp/Cao đẳng có thu nhập ổn định và cao nhất (61,7% ở mức 3-6 triệu).

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy thu nhập hộ gia đình có xu hướng tăng lên cùng với trình độ học vấn. Nhóm có học vấn cao hơn thường có khả năng tiếp cận thông tin, việc làm phi nông nghiệp và kỹ năng nghề tốt hơn, từ đó đạt mức thu nhập ổn định và cao hơn. Tuy nhiên, khoảng cách giữa các nhóm học vấn vẫn còn đáng kể, phản ánh sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục và nguồn lực kinh tế của người dân tộc thiểu số. Điều này cho thấy việc nâng cao trình độ học vấn vẫn là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế bền vững cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay.

4.2. Văn hóa và Phong tục tập quán

Văn hóa là một hệ thống giá trị, chuẩn mực và niềm tin được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng. Nó không chỉ định hướng hành vi xã hội mà còn chi phối cách thức con người tổ chức sản xuất, tiêu dùng và tương tác kinh tế. Trong trường hợp các hộ dân tộc thiểu số, văn hóa vừa là nền tảng gắn kết cộng đồng, vừa là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến mô hình kinh tế hộ. Những giá trị văn hóa truyền thống, quan niệm giới, phong tục tập quán hay mô hình gia đình đều có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc ra quyết định sản xuất, phân công lao động và phân phối nguồn lực trong hộ.

Thứ nhất, văn hóa giới là yếu tố cốt lõi trong việc hiểu rõ vai trò của nam và nữ trong đời sống kinh tế – xã hội.

Thứ hai, phong tục tập quán là một thành tố văn hóa đặc biệt tác động đến quá trình tổ chức sản xuất và tiêu dùng của hộ DTTS

Thứ ba, văn hóa gia đình đóng vai trò nền tảng trong cơ cấu tổ chức kinh tế của hộ DTTS.

Từ ba yếu tố trên: văn hóa giới, phong tục tập quán và văn hóa gia đình không tồn tại tách biệt mà tương tác chặt chẽ trong khuôn khổ văn hóa – xã hội bản địa, từ đó định hình cách các hộ DTTS tổ chức sinh kế và phân bổ nguồn lực. Phân tích mối quan hệ này giúp giải thích tại sao cùng một điều kiện tự nhiên và chính sách hỗ trợ, nhưng mức độ phát triển kinh tế giữa các hộ DTTS lại khác nhau đáng kể. Đây cũng là cơ sở lý luận để nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ báo kinh tế cụ thể như quyền sở hữu đất đai, cơ cấu lao động, thu nhập, tiếp cận tín dụng và khả năng tham gia thị trường của hộ DTTS trong bối cảnh phát triển hiện nay.

4.3. Chính sách, thể chế và các dịch vụ hỗ trợ

4.3.1. Chính sách Tín dụng, Đất đai và Kỹ thuật

Tín dụng: Chính sách tín dụng ưu đãi (NHCSXH) là kênh chủ lực. Giúp hộ DTTS (khoảng 60% người vay ở An Phú là DTTS) tiếp cận vốn không cần thế chấp, đầu tư chăn nuôi bò, được liệu, du lịch cộng đồng.

Đất đai: Chính sách giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ tạo sự ổn định về tư liệu sản xuất. Nhiều hộ ở Ba Vì nhận 12–20 triệu đồng/hộ/năm từ dịch vụ môi trường rừng (PFES).

Khoa học – Kỹ thuật: Chương trình khuyến nông, MTQG hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật VietGAP, chăn nuôi an toàn sinh học. Ứng dụng tưới tự động cho cây dược liệu ở Ba Vì giúp giảm 30–40% nước và tăng năng suất 15–20%.

4.3.2. Chính sách Đào tạo nghề và Chương trình MTQG

Đào tạo nghề: Giúp lao động DTTS có việc làm bền vững. Thu nhập hộ có lao động qua đào tạo cao hơn 1,5–2 lần. Phụ nữ DTTS được học nghề may, chế biến nông sản, kỹ thuật chăn nuôi.

Chương trình MTQG (2021-2030): Đánh dấu sự chuyển đổi từ "cho con cá" sang "dạy cách câu cá". Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP (Trà dược liệu Ba Vì) và mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị. Qua mô hình, nhiều hộ DTTS có thu nhập từ 120–200 triệu đồng/năm, cao gấp 2–3 lần so với trồng ngô, sắn.

4.3.3. Vai trò của Chính quyền và Đoàn thể

Chính quyền (UBND xã, huyện) là cầu nối điều phối chính sách, còn các đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ) là lực lượng trực tiếp hỗ trợ vốn, kỹ thuật, và bảo lãnh tín dụng ở cấp hộ. Sự phối hợp “Nhà nước – Đoàn thể – Doanh nghiệp – Hộ dân” là mô hình hiệu quả để phát triển kinh tế hộ DTTS.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở vận dụng các khung lý thuyết hiện đại về phát triển, lý thuyết vốn và sinh kế bền vững, kết quả nghiên cứu tại hai xã An Phú và Ba Vì của thành phố Hà Nội cho phép luận án đưa ra một số kết luận tổng quát sau đây. Thứ nhất, nghiên cứu đã xác định kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số là một hiện tượng đa chiều, được kiến tạo từ tổng hòa nhiều yếu tố bao gồm điều kiện tự nhiên – xã hội, hệ thống chính sách, nguồn lực con người và mức độ tham gia của các hộ vào thị trường lao động. Việc lựa chọn các cách tiếp cận lý thuyết phù hợp đã tạo điều kiện để luận án nhận diện bản chất của quá trình chuyển dịch sinh kế và chỉ ra các cơ chế tác động đến sự thay đổi mô hình sản xuất của hộ gia đình dân tộc thiểu số trong bối cảnh đô thị hóa và hội nhập kinh tế.

Thứ hai, thực trạng khảo sát cho thấy kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ; mặc dù vậy, đã xuất hiện những chuyển biến quan trọng theo hướng đa dạng hóa sinh kế. Một bộ phận hộ đã tham gia vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp và có xu hướng gia tăng tỷ trọng thu nhập ngoài nông nghiệp. Sự chuyển đổi này diễn ra nhanh hơn ở xã An Phú so với xã Ba Vì, phản ánh sự chênh lệch về nguồn lực sản xuất và mức độ hội nhập thị trường giữa các địa bàn.

Thứ ba, các yếu tố tác động đến kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số mang tính đan xen và tương hỗ lẫn nhau. Yếu tố nhân khẩu học (tuổi, giới tính, trình độ học vấn), điều kiện tự nhiên – xã hội, nguồn lực cá nhân, tập quán văn hóa, cùng các chương trình hỗ trợ của Nhà nước đều có tác động quan trọng đến khả năng phát triển sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số. Đặc biệt, các chính sách hỗ trợ sản xuất, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề và phát triển cộng đồng đóng vai trò quyết định trong việc tạo cơ hội nâng cao thu nhập, giảm nghèo và cải thiện điều kiện kinh tế – xã hội của các hộ gia đình.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại An Phú và Ba Vì đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình sinh kế truyền thống sang mô hình có sự tham gia nhiều hơn của các yếu tố thị trường. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này vẫn còn đối mặt với những thách thức về vốn, tri thức, công nghệ, khả năng tiếp cận dịch vụ công và nguồn lực hạ tầng. Đây là những yếu tố đòi hỏi phải có giải pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả và bền vững hơn trong thời gian tới.

Tổng thể, luận án khẳng định rằng phát triển sinh kế của hộ dân tộc thiểu số phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ giữa chính sách, thị trường, văn hóa và nguồn lực con người. Trong đó, chính sách và chương trình hỗ trợ của Nhà nước giữ vai trò định hướng, thúc đẩy và bảo đảm sự chuyển đổi sinh kế diễn ra bền vững, hài hòa và phù hợp với đặc thù văn hóa – xã hội của cộng đồng dân tộc thiểu số.

Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cho thấy rõ tính đặc thù của sinh kế hộ dân tộc thiểu số trong bối cảnh đô thị hóa ngoại thành Hà Nội, nơi đang xuất hiện sự giao thoa giữa kinh tế truyền thống và mô hình kinh tế thị trường. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu cần nhận diện sinh kế của hộ dân tộc thiểu số trong một hệ thống logic rộng hơn so với các nghiên cứu về sinh kế miền núi trước đây. Các yếu tố văn hóa, tâm lý cộng đồng, tri thức bản địa và vốn xã hội của hộ dân có vai trò điều tiết cách thức tiếp cận các nguồn lực sản xuất, thị trường và cơ hội việc làm.

So với các nghiên cứu trước đây trong cùng lĩnh vực, luận án chỉ ra một đặc điểm nổi bật: chuyển đổi sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số không diễn ra hoàn toàn theo mô hình tuyến tính, mà mang tính thích ứng dần, phụ thuộc mức độ tiếp cận chính sách, trình độ học vấn và sự tham gia của các bên liên quan. Điều này có ý nghĩa rằng cải thiện sinh kế không chỉ cần sự hỗ trợ từ bên ngoài mà phải dựa nhiều vào việc nâng cao năng lực chủ động của cộng đồng.

Từ các kết quả này, có thể khẳng định một cách hệ thống rằng các chương trình và chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số thời gian qua đã tạo ra thay đổi tích cực, song vẫn còn những khoảng trống trong triển khai, đặc biệt là tính đồng bộ, chiều sâu bền vững, liên kết thị trường và năng lực thích ứng của hộ dân. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện phương thức tiếp cận chính sách theo hướng phát triển nội lực, thay vì chỉ hỗ trợ vật chất mang tính ngắn hạn.

2. Khuyến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống khuyến nghị đối với ba nhóm chủ thể chính bao gồm: hộ gia đình dân tộc thiểu số, chính quyền địa phương, và Nhà nước cùng các cơ quan quản lý.

2.1. Khuyến nghị đối với hộ gia đình dân tộc thiểu số

Các hộ gia đình cần tăng cường nâng cao năng lực quản lý sinh kế, đặc biệt trong các khâu lập kế hoạch sản xuất, tổ chức lao động và quản lý tài chính. Việc đa dạng hóa sinh kế theo hướng kết hợp nông nghiệp với các hoạt động dịch vụ, nghề thủ công, du lịch cộng đồng là cần thiết nhằm giảm phụ thuộc vào sản xuất đơn ngành và tạo nguồn thu nhập ổn định hơn. Đồng thời, việc nâng cao vai trò của phụ nữ và thanh niên trong các hoạt động sản xuất – kinh doanh, cũng như tham gia vào thị trường lao động là một hướng đi quan trọng để cải thiện nguồn lực sinh kế.

2.2. Khuyến nghị đối với chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương cần tăng cường vai trò điều phối, hỗ trợ và kết nối các nguồn lực phát triển sinh kế của hộ dân tộc thiểu số. Trọng tâm hỗ trợ bao gồm: tổ chức lại sản xuất theo mô hình hợp tác xã hoặc nhóm hộ liên kết; hỗ trợ tiếp cận vốn và tín dụng ưu đãi; đầu tư hạ tầng cơ bản như giao thông, thủy lợi và viễn thông; cải thiện dịch vụ khuyến nông, tư vấn sản xuất và xúc tiến thương mại. Bên cạnh đó, cần có cơ chế phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững của các chương trình hỗ trợ.

2.3. Khuyến nghị đối với Nhà nước và hệ thống chính sách

Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng dài hạn, đồng bộ và phù hợp với đặc thù của từng địa phương. Việc tăng cường lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách giảm nghèo, chương trình OCOP, phát triển nông thôn mới với các chương trình phát triển sinh kế cho hộ dân tộc thiểu số sẽ góp phần tạo ra các mô hình sinh kế có tính bền vững cao hơn. Ngoài ra, cần hoàn thiện cơ chế giám sát cộng đồng, nâng cao vai trò của người dân trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách, đồng thời đẩy mạnh hệ thống dịch vụ công trong giáo dục, y tế, đào tạo nghề, thông tin và an sinh xã hội.

Việc cải thiện đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu đòi hỏi một hệ thống giải pháp mang tính tổng thể, đa chiều và được triển khai đồng bộ. Nếu các giải pháp được thực hiện một cách phù hợp, chúng sẽ góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, mở rộng cơ hội phát triển sinh kế, đồng thời bảo tồn đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế – xã hội.

3. Một số đề xuất mở rộng định hướng phát triển lâu dài

3.1. Tăng cường gắn kết chính sách dân tộc với chiến lược phát triển nông thôn mới

Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ theo hướng lồng ghép, kết nối và giảm chồng chéo trong tổ chức thực hiện. Việc kết hợp đồng thời Chương trình Mục tiêu quốc gia vùng dân tộc thiểu số và miền núi với Chương trình nông thôn mới và chương trình OCOP sẽ tạo ra hệ thống chính sách có tính cộng hưởng, giúp các hộ dân tộc thiểu số không chỉ duy trì sinh kế mà còn tiến tới tham gia sâu vào thị trường hàng hóa và dịch vụ. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển bền vững dựa trên lợi thế địa phương.

3.2. Phát triển mô hình sinh kế dựa vào cộng đồng

Một trong những hướng đi quan trọng là xây dựng các mô hình sinh kế dựa vào cộng đồng, bao gồm phát triển du lịch cộng đồng, sản phẩm thủ công

mỹ nghệ, sản phẩm văn hóa truyền thống và các hoạt động dịch vụ liên quan. Các mô hình này không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập mà còn góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Việc hình thành chuỗi giá trị địa phương cũng sẽ giúp tăng khả năng tham gia thị trường của hộ dân, đồng thời giảm rủi ro và phụ thuộc vào một loại hình sinh kế duy nhất.

4. Hạn chế của nghiên cứu và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù luận án đã đạt được những kết quả nhất định, song nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục được nghiên cứu sâu trong tương lai, bao gồm:

- Dữ liệu khảo sát được thu thập tại hai địa bàn cụ thể của thành phố Hà Nội nên chưa phản ánh đầy đủ bức tranh toàn diện của sinh kế hộ dân tộc thiểu số ở các địa phương khác.
- Một số biến động về thị trường lao động, xuất khẩu lao động, liên kết tiêu thụ sản phẩm chưa được phân tích theo chiều sâu do hạn chế về dữ liệu thời gian.
- Phạm vi khảo sát chủ yếu tập trung vào hộ gia đình và chưa phân tích sâu mối quan hệ giữa doanh nghiệp – hợp tác xã – chính quyền trong xây dựng chuỗi cung ứng.

Các hướng nghiên cứu này không chỉ giúp bổ sung cơ sở khoa học mà còn đóng góp vào việc hoạch định chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số một cách toàn diện, hiệu quả và bền vững.

Trên nền tảng kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng việc cải thiện sinh kế hộ gia đình dân tộc thiểu số đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa chính sách quốc gia, vai trò chủ động của chính quyền cơ sở và sự tham gia tích cực của chính cộng đồng dân tộc thiểu số. Khi các yếu tố này được triển khai đồng bộ và có sự phối hợp hiệu quả, quá trình phát triển sinh kế sẽ đạt được tính bền vững, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Huyen My (2024), “Current status of economic transformations in ethnic minority households in an phu commune, my duc district, and ba vi commune, ba vi district, Hanoi”, *The second international conference on the issues of social sciences and humanities, University of social sciences and humanities*, Vietnam National University Press, Hanoi, pp.87-95.
2. Nguyen Huyen My (2025), “Current Economic Activities Of Ethnic Minority Households In Ba Vi Commune, Ba Vi District, Hanoi”, *The Third international Conference On the issues of social science and humanities*, Vietnam National University Press, Hanoi, ISBN: 978-604-43-4873-5, pp.878-892.
3. Nguyễn Huyền My (2025), “Thực trạng việc làm của phụ nữ trong độ tuổi lao động tại xã An Phú, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*. Mã ISBN: 2734-9764.